TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2021/DS-ST
Ngày 22-3-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Hùng.

Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số: 256/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 46/2021/QĐXXST–DS ngày 03 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1979 và bà Tô Thị Cẩm H, sinh năm 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 1, ấp Long Hòa, xã Ô, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1973 và bà Bùi Thị Trúc L, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Long Thiện, xã Ô, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lần hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L và bà Tô Thị Cẩm H trình bày:

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2019 vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Tô Thị Cẩm H và vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị Trúc L thỏa thuận ký hợp

đồng vay tiền, hợp đồng có công chứng. Theo đó, vợ chồng ông H, bà L vay của vợ chồng ông L, bà H số tiền 100.000.000 đồng, pH thức thanh toán trả làm hai lần, mỗi lần là 50.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng. Hết thời hạn trả nợ nhưng ông H, bà L không trả vốn, lãi.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà L phải trả cho ông bà số tiền 100.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 12/6/2019 cho đến ngày xét xử sở thẩm. Và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả nợ xong.

Bị đơn ông H, bà L vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn ông H, bà L Tòa án đã triệu tập và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng vẫn vắng mặt không L do, coi như ông H, bà L đã từ bỏ quyền của mình. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tòa án có tiến hành công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thông báo kết quả công khai chứng cứ nhưng bị đơn không có ý kiến phản bác hoặc phản tố lại đối với yêu cầu và chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là thuộc tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp đồng vay tiền ngày 12/6/2019 có công chứng của Văn phòng công chứng Nguyễn Công Trứ, tại hợp đồng vay tiền có ghi số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay. Chứng minh được là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu trả nợ là có căn cứ phù hợp quy định. Lãi suất thỏa thuận 01%/tháng là phù hợp với khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đề nghị đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Hợp đồng vay tiền; Biên bản xác minh tình trạng cư trú ngày 19/01/2021...

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về hợp đồng dân sự – hợp đồng vay tài sản; bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn ông H, bà L Tòa án đã tống đạt đúng quy định thông báo thụ L vụ án, thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Ông L, bà H cho ông H, bà L vay số tiền 100.000.000 đồng. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Hợp đồng vay tiền ngày 12/6/2019, có công chứng của Văn phòng công chứng Nguyễn Công Trứ.

[2.1] Về xác định chứng cứ trong vụ án: Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông H, bà L có nêu rõ nội dung khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn cùng chứng cứ kèm theo là Hợp đồng vay tiền ngày 12/6/2019, có công chứng của Văn phòng công chứng Nguyễn Công Trứ, nhưng ông H, bà L không khiếu nại, cũng không có ý kiến phản bác hay phản tố lại đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó, có căn cứ để xác định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp Hợp đồng vay tiền ngày 12/6/2019, có công chứng của Văn phòng công chứng Nguyễn Công Trứ là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận định: Hợp đồng vay tiền ngày 12/6/2019, có công chứng của Văn phòng công chứng Nguyễn Công Trứ thể hiện có chữ ký, chữ viết của ông H, bà L. Theo đó, ông H, bà L có vay của ông L, bà H số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. Cho thấy đây là hợp đồng vay có lãi, vay có thời hạn. Xét, giao dịch giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, có nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên làm phát sinh, quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả vốn là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

Đồng thời, hợp đồng vay của các bên ký kết có thỏa thuận lãi suất 01%tháng, xét thấy mức lãi suất mà các bên thỏa thuận là phù hợp quy định tại

Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi trên số tiền vốn theo mức lãi suất 01%/tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng vay ngày 12/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm và bị đơn phải tiếp tục trả lãi đến ngày trả nợ xong là có căn cứ, phù hợp với quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi được tính như sau:

Ngày xác định bắt đầu tính lãi là ngày 12/6/2019 đến ngày 22/3/2021 là 21 tháng 11 ngày với lãi suất 01%/tháng.

100.000.000 đồng x 21 tháng 11 ngày x 01%/tháng = 21.366.666 đồng.

Tổng cộng vốn, lãi là 100.000.000 đồng + 21.366.666 đồng = 121.366.666 đồng.

[3] Về án phí:

Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông H, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định trên số tiền bị buộc trả (121.366.666 đồng) là 6.065.000 đồng.

Với yêu cầu được chấp nhận ông L, bà H được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Điểm a, khoản 1, khoản 2 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị Trúc L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn L, bà Tô Thị Cẩm H số tiền vốn, lãi tổng cộng là 121.366.666 đồng.

Kể từ ngày 23/3/2021 cho đến khi thi hành án xong thì tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả tiền lãi cho bên được thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn là 1,5%/tháng (bằng 150% của mức lãi suất thỏa thuận 01%/tháng).

2. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị Trúc L chịu 6.065.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn L, bà Tô Thị Cẩm H được nhận lại 2.500.000 tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0003808 ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Bờ Huỳnh Văn Hùng Lê Thị Hồng Thi

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

C, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về "T/c về ly hôn", giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: "tranh chấp về ly hôn": Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng pNhanh chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bán án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pNhanh thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Trần Nghi Bình	Huỳnh Công Tấn	Ngô Ngọc Phỉ